

Số: 34/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 21 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 19 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 8 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 33°C Cao nhất: 39°C Thấp nhất: 26°C
Độ ẩm trung bình: 65% Cao nhất: 80% Thấp nhất: 55%
Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng nóng, không mưa, gió Tây Nam cấp 2-3.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè Thu 2024	Sớm	Thu hoạch xong	2.000	2.000
	Chính vụ	Chín - thu hoạch	19.000	10.300
	Muộn	Chín sữa	1.500	0
	Tổng		22.500	12.300

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển củ - thu hoạch	11.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển thân lá	2.164,6
Cao su	Khai thác	18.572,8
Cà phê	Phát triển quả	3.706,9

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: DTN các đối tượng sâu bệnh hại giảm do nhiều diện tích đã thu hoạch, cụ thể: Chuột DTN 217 ha (giảm 188 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 2-5%, nơi cao 7-15%; nhện gié DTN 68 ha (giảm 118 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 7-10%, nơi cao 15-30%; bệnh khô vằn DTN 630 ha (giảm 269 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 30-45%; bệnh bạc lá vi khuẩn, đốm sọc vi khuẩn DTN 90 ha (giảm 62 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi

cao 25-45%. Ngoài ra, bệnh đen lép hạt, rầy các loại,... hại cục bộ một số vùng.

2. Trên cây hồ tiêu: Riêng tuyến trùng DTN giảm nhẹ so với kỳ trước, các đối tượng dịch hại khác DTN tương đương kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 174 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 97 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 62 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 16 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 71 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 10 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 140 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 35%; bệnh khô cành DTN 600 ha (tăng 60 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 50 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%; bệnh thán thư DTN 880 ha (tăng 180 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%.

4. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 182 ha (giảm 32 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 134 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN giảm do một số vùng đã thu hoạch, DTN 941 ha (giảm 64 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 123 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%.

II. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Diện tích nhiễm các đối tượng dịch hại giảm dần do thu hoạch. Nhện gié, bệnh khô vằn tiếp tục gây hại lúa cuối vụ; rầy các loại, bệnh đen lép hạt,... tiếp tục gây hại trên lúa trà muộn.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp,... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, nhện đỏ, bọ phấn trắng... tiếp tục gây hại nhiều nơi.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Theo dõi chặt chẽ mật độ rầy trên đồng ruộng nhất là trên lúa trà muộn, khoanh vùng phun thuốc trừ rầy ngay ở những nơi có mật độ trên 500 con/m², đối với những diện tích lúa ở giai đoạn chín sấp nếu mật độ rầy cao thì không phun thuốc trừ rầy mà thu hoạch ngay khi lúa chín sinh lý. Theo dõi các đối tượng sâu cuốn lá, đục thân, bệnh bạc lá... trên trà muộn để có biện pháp xử lý kịp thời.

Lưu ý: Khi sử dụng các loại thuốc BVTV phải chú ý thời gian cách ly để đảm bảo an toàn sản phẩm.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Thực hiện các biện pháp chăm sóc, phục hồi vườn tiêu sau thu hoạch. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm,

chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các góc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng cho cây nuôi quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

2.5. Trên cây sắn: Những diện tích đang bị bệnh khảm lá tăng cường chăm sóc để tạo điều kiện cho cây phát triển, giảm thiệt hại về năng suất; sau khi thu hoạch củ cần thực hiện tiêu hủy (thu gom cây bị bệnh phơi khô, băm nát hoặc đốt), tuyệt đối không lấy thân cây sắn bị bệnh làm giống cho niên vụ sau./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhe	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Chín - thu hoạch)													
1	Chuột	2-5	7-15			217	184	31	2	0	-188	-423	0	Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà, H. Hóa
2	Nhện gié	7-10	15-30			68	57	10	1	0	-118	-403	0	H. Lãng, Tr. Phong, V. Linh, G. Linh, Đ. Hà
3	Khô vằn	15-20	30-45		1-3	630	454	144	32	0	-269	-552	0	H. Lãng, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh
4	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn	10-15	25-45		1	90	69	20	1	0	-62	+90	0	H. Lãng, Tr. Phong, C. Lộ, V. Linh, Đ. Hà
II	Cây hồ tiêu (Phát triển thân lá)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	97	85	12	0	0	-5	-50	30	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	16	15	1	0	0	0	+1	0	V.Linh
3	Tuyển trùng	5-10	15-20		1	174	150	22	2	0	-10	-19	30	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	71	56	15	0	0	0	-83	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	62	57	5	0	0	0	-31	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	10	10	0	0	0	-3	-33	0	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (Phát triển quả)													
1	Khô cành	10-15	60		1	600	380	170	50	0	+60	-256	40	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	50		1-3	880	540	280	60	0	+180	-42	40	
3	Rệp	10-25	35		1-3	140	80	60	0	0	-10	+10	0	
IV	Cây cao su (Khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	182	132	40	10	0	-32	+22	50	C. Lộ, G.Linh, V. Linh

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
2	Xì mũ	5-10	15		1-3	134	116	18	0	0	-10	+25	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển củ - thu hoạch)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		941	507	311	123	0	-64	+840	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông, H. Hóa